

Name: .....

Vocabulary + Grammar: .....

Class: S3...

Reading: .....

Tel: 034 200 9294

Mini test: .....

Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



## GLOBAL ENGLISH 3

Happy New Year

## A. VOCABULARY

## ♦ New year

| No. | Words                       | Meanings             | No. | Words                  | Meanings           |
|-----|-----------------------------|----------------------|-----|------------------------|--------------------|
| 1   | <b>celebrate</b> (v)        | ăn mừng, tổ chức     | 9   | <b>countdown</b> (v/n) | đếm ngược          |
| 2   | <b>firework</b> (n)         | pháo hoa             | 10  | <b>confetti</b> (n)    | pháo hoa giấy      |
| 3   | <b>tradition</b> (n)        | truyền thống         | 11  | <b>festival</b> (n)    | lễ hội             |
| 4   | <b>resolution</b> (n)       | ngệ lực, quyết tâm   | 12  | <b>memory</b> (n)      | kỷ niệm            |
| 5   | <b>wish</b> (v/n)           | ước, điều ước        | 13  | <b>calendar</b> (n)    | lịch               |
| 6   | <b>greeting</b> (n)         | lời chào             | 14  | <b>sparkler</b> (n)    | pháo sáng          |
| 7   | <b>happiness</b> (n)        | hạnh phúc            | 15  | <b>invitation</b> (n)  | lời mời, thiệp mời |
| 8   | <b>family gathering</b> (n) | buổi tụ họp gia đình |     |                        |                    |

## ♦ Extra vocabulary

| No. | Words                    | Meanings                                  | No. | Words                | Meanings     |
|-----|--------------------------|-------------------------------------------|-----|----------------------|--------------|
| 1   | <b>encourage</b> (v)     | cổ vũ, động viên                          | 6   | <b>challenge</b> (n) | thử thách    |
| 2   | <b>treat</b> (v)         | đối xử, đối đãi                           | 7   | <b>disappear</b> (v) | biến mất     |
| 3   | <b>respect</b> (n)       | sự tôn trọng                              | 8   | <b>Easter</b> (n)    | lễ Phục Sinh |
| 4   | <b>determination</b> (n) | sự quyết tâm                              | 9   | <b>effort</b> (n)    | sự nỗ lực    |
| 5   | <b>Christian</b> (n)     | đạo thiên chúa, người theo đạo thiên chúa | 10  | <b>succeed</b> (v)   | thành công   |

\* **Note:** n = noun: danh từ; v = verb: động từ.\* Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi

## B. HOMEWORK

## I. Choose the suitable word to fill in each blank (Chọn từ phù hợp để điền vào chỗ trống)

|           |                      |           |                  |      |            |
|-----------|----------------------|-----------|------------------|------|------------|
| countdown | <del>tradition</del> | festivals | family gathering | wish | resolution |
|-----------|----------------------|-----------|------------------|------|------------|

0. My family has a tradition of eating together.

1. Her \_\_\_\_\_ is to study harder in the next year.

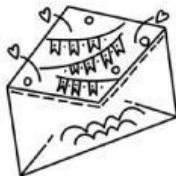
2. We \_\_\_\_\_ you a Merry Christmas and a Happy New Year.

3. We had a \_\_\_\_\_ yesterday. Every member was there.

4. The \_\_\_\_\_ starts at midnight. Everyone says "3 ... 2 ... 1. Happy New Year!"

5. Christmas and Easter are Christian \_\_\_\_\_.

**II. Reorder the letters to form suitable words** (Nối từ vựng với miêu tả phù hợp)

|                                                                                                                                       |                                                                                                                                 |                                                                                                                               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>0</p>  <p>G-G-T-N-I-R-E-E<br/><u>greeting</u></p> | <p>1</p>  <p>A-L-A-C-R-D-E-N<br/>_____</p>     | <p>3</p>  <p>R-E-S-P-K-L-A-R<br/>_____</p> |
| <p>3</p>  <p>I-T-F-C-N-O-E-T<br/>_____</p>           | <p>4</p>  <p>N-I-I-O-A-V-T-I-N-T<br/>_____</p> | <p>5</p>  <p>R-I-F-E-R-W-K-O<br/>_____</p> |

**III. Put the given verbs in the correct form** (Chia đúng dạng của động từ cho sẵn)

0. She was (be) very tired after the long trip last week.

1. \_\_\_\_\_ they \_\_\_\_\_ (play) soccer last weekend?

2. Where \_\_\_\_\_ you \_\_\_\_\_ (go) on your last vacation? - To Hawaii.

3. They \_\_\_\_\_ (not work) on the project at the moment.

4. I like \_\_\_\_\_ (swim) in the summer.

5. You must \_\_\_\_\_ (finish) your homework before dinner.

**IV. Fill in the blank with the given words from the box** (Điền từ cho sẵn vào chỗ trống)

|          |     |               |     |               |         |
|----------|-----|---------------|-----|---------------|---------|
| impolite | him | <u>always</u> | too | Don't give up | without |
|----------|-----|---------------|-----|---------------|---------|

Tom is a hardworking student who (0) always tries his best in everything he does. His teacher often encourages him by saying, "(1) \_\_\_\_\_". Most of Tom's classmates like working with him because he is kind and helpful.

However, one of his classmates, Jack, can sometimes be a little (2) \_\_\_\_\_ when he talks. Tom knows it's important to treat others with respect, so he tries to set a good example for (3) \_\_\_\_\_.

Tom enjoys playing sports, (4) \_\_\_\_\_. He practices basketball every weekend and never misses a game. He believes that with effort and determination, he can succeed (5) \_\_\_\_\_ letting challenges stop him.

## CAMBRIDGE READING PRACTICE

### Part 4

Read the text. Choose the right words and write them on the lines.

#### Wild Animals

There are wild animals \_\_\_\_\_ (0) forests and jungles. \_\_\_\_\_ (1) animals live in cold places like the Antarctica. Others live in hot places \_\_\_\_\_ (2) deserts. Some animals \_\_\_\_\_ (3) their food by hunting other animals. Others eat \_\_\_\_\_ (4) leaves and grass. Wild animals \_\_\_\_\_ (5) space to live. They need forests and rivers. They \_\_\_\_\_ (6) for food and water every day. People \_\_\_\_\_ (7) help wild animals. If we do not help, many animals \_\_\_\_\_ (8) disappear. \_\_\_\_\_ (9) people can do small things to protect them, like planting trees.

|   |           |       |           |
|---|-----------|-------|-----------|
| 0 | <u>in</u> | on    | at        |
| 1 | Some      | Many  | Few       |
| 2 | like      | and   | with      |
| 3 | catch     | find  | take      |
| 4 | their     | some  | them      |
| 5 | need      | needs | needing   |
| 6 | look      | looks | looking   |
| 7 | might     | must  | shouldn't |
| 8 | can       | may   | will      |
| 9 | Few       | Some  | All       |